

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị, người báo cáo: Đơn vị nhận báo cáo:
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Lê Chí Linh
	Ngày ký	Ninh Bình, ngày tháng 12 năm 2025
	Chức danh	KT.TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Trần Đức Toàn
	Ngày ký	Ninh Bình, ngày tháng 12 năm 2025

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu; Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu. Ô gạch chéo là không thực hiện thống kê

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
02 tháng/năm 2026**

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Đang thi hành							
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	Tổng số	7,984	6,138	1,846	5	3	7,976	5,206	1,079	1,066	13	4,121	6	2,645	87	13	25	6,897	20.73%
I	Phòng NV	537	375	162	-	-	537	346	78	77	1	267	1	185	6	-	-	459	22.54%
1	Nguyễn Minh Đức	2		2			2	2	2	2				-				-	100.00%
2	Phạm Ngọc Chanh	28	25	3			28	10	5	5		5		17	1			23	50.00%
3	Lê Chí Linh	2		2			2	2	2	2				-				-	100.00%
4	Trần Việt Cường	2		2			2	2	1	1		1		-				1	50.00%
5	Vũ Ngọc Phương	2		2			2	2	2	2				-				-	100.00%
6	Ngô Thị Hồng Nhung	2		2			2	2	1	1		1		-				1	50.00%
7	Đỗ Tương Thống	51	19	32			51	40	17	17		23		11				34	42.50%
8	Lê Quốc Huy	18	17	1			18	7	1	1		6		10	1			17	14.29%
9	Nguyễn Thị Mỹ Lan	45	23	22			45	35	12	12		23		10				33	34.29%
10	Trần Thị Ngọc Anh	34	17	17			34	28	10	10		18		6				24	35.71%
11	Vũ Huyền Trang	24	18	6			24	14	4	4		10		10				20	28.57%
12	Trần Thị Lan	39	23	16			39	30	-			30		8	1			39	0.00%
13	Nguyễn Quốc Việt	58	44	14			58	49	2	2		47		9				56	4.08%
14	Nguyễn Minh Trường	103	96	7			103	29	-			28	1	71	3			103	0.00%
15	Trần Thị Thu	77	66	11			77	56	6	6		50		21				71	10.71%
16	Đỗ Thị Thu Vân	19	12	7			19	14	5	5		9		5				14	35.71%
17	Bùi Thị Mỹ Linh	31	15	16			31	24	8	7	1	16		7				23	33.33%
II	Các KV	7,447	5,763	1,684	5	3	7,439	4,860	1,001	989	12	3,854	5	2,460	81	13	25	6,438	20.60%
1	KV 1	726	557	169	-	-	726	519	124	122	2	394	1	195	4	8	-	602	23.89%
1,1	Nguyễn Tài Tuấn	162	142	20			162	135	12	12	-	123		27	-			150	8.89%
1,2	Vũ Thị Mai Lan	129	98	31	-		129	98	30	30		67	1	29	2			99	30.61%
1,3	Giang Công Thùy	61	26	35			61	50	21	20	1	29		11		-		40	42.00%
1,4	Phạm Thị Hiếu	156	132	24			156	103	24	23	1	79		45		8	-	132	23.30%

1,5	Vũ Thị Cúc Hoa	133	98	35			133	75	25	25		50		57	1			108	33.33%
1,6	Bùi Ngọc Tuấn	85	61	24			85	58	12	12		46		26	1			73	20.69%
2	KV 2	524	424	100	-	-	524	350	78	77	1	272	-	174	-	-	-	446	22.29%
1.1	Lê Đình Tâm	126	90	36	-	-	126	87	28	28	-	59		39				98	32.18%
1.2	Nguyễn Thị Thanh Tâm	216	183	33	-	-	216	137	33	33		104		79				183	24.09%
1.3	Phạm Văn Tuấn	182	151	31			182	126	17	16	1	109		56				165	13.49%
3	KV 3	1,063	931	132	-	-	1,063	615	104	104	-	511	-	448	-	-	-	959	16.91%
1,1	Phạm Xuân Tường	57	19	38	-	-	57	40	37	37	-	3	-	17	-	-	-	20	92.50%
1,2	Nguyễn Ánh Ngọc	114	100	14	-	-	114	60	13	13	-	47	-	54	-	-	-	101	21.67%
1,3	Đình Hồng Nguyên	115	105	10	-	-	115	53	9	9	-	44	-	62	-	-	-	106	16.98%
1,4	Nguyễn Thị Mai	224	198	26	-	-	224	153	15	15	-	138	-	71	-	-	-	209	9.80%
1,5	Ninh Khắc Anh	214	193	21	-	-	214	121	9	9	-	112	-	93	-	-	-	205	7.44%
1,6	Lê Công Kiên	159	152	7	-	-	159	98	6	6	-	92	-	61	-	-	-	153	6.12%
1,7	Vũ Thành Luân	180	164	16	-	-	180	90	15	15	-	75	-	90	-	-	-	165	16.67%
4	KV 4	726	576	150	1	3	722	493	119	119	-	374	-	229	-	-	-	603	24.14%
1,1	Trần Thị Ngọt	78	64	14	-	-	78	41	17	17	-	24	-	37	-	-	-	61	41.46%
1,2	Phạm Hải Sơn	142	121	21	1	-	141	89	18	18	-	71	-	52	-	-	-	123	20.22%
1,3	Phạm Thị Phụng	191	141	50	-	-	191	145	30	30	-	115	-	46	-	-	-	161	20.69%
1,4	Phạm Tiến Dũng	151	119	32	-	-	151	114	25	25	-	89	-	37	-	-	-	126	21.93%
1,5	Nguyễn Văn Thắng	164	131	33	-	3	161	104	29	29	-	75	-	57	-	-	-	132	27.88%
5	KV 5	635	482	153	-	-	635	351	100	100	-	251	-	280	4	-	-	535	28.49%
01	Phan Thị Ngọc Lan	57	29	28	-	-	57	50	23	23		27		7	-			34	46.00%
02	Nguyễn Minh Tuấn	62	34	28	-	-	62	52	20	20		32		10	-			42	38.46%
03	Đỗ Thị Hoàn	53	18	35	-	-	53	43	19	19		24		10	-			34	44.19%
04	Nguyễn Lập Thuận	114	108	6	-	-	114	53	6	6		47		59	2			108	11.32%
05	Vũ Thị Ninh	96	80	16	-	-	96	33	9	9		24		63	-			87	27.27%
06	Phạm Thị Tuyết Mai	60	47	13	-	-	60	32	7	7		25		28	-			53	21.88%
07	Vũ Văn Khánh	77	58	19	-	-	77	40	16	16		24		37	-			61	40.00%
08	Nguyễn Quốc Thuận	116	108	8	-	-	116	48	-			48		66	2			116	0.00%
6	KV 6	657	445	212	2	-	655	448	151	149	2	297	-	180	1	2	24	504	33.71%
1,1	Hoàng Long	128	97	31			128	86	20	20		66		35	-	2	5	108	23.26%
1,2	Hoàng Văn Linh	166	103	63			166	122	40	39	1	82	-	41			3	126	32.79%
1,3	Trần Khánh Dư	95	53	42			95	74	32	32		42		13	-		8	63	43.24%
1,4	Lữ Thị Minh Châu	82	51	31	2		80	53	23	23		30		27			-	57	43.40%
1,5	Nguyễn Thị Hồng Vân	134	105	29			134	78	24	23	1	54		50	1		5	110	30.77%
1,6	Nguyễn Xuân Thắng	52	36	16			52	35	12	12	-	23		14			3	40	34.29%
7	KV 7	628	459	169	-	-	628	356	110	108	2	245	1	262	9	-	1	518	30.90%
1	Nguyễn Đức Chính	78	57	21	-	-	78	35	6	6	-	28	1	41	2	-	-	72	17.14%
2	Bùi Công Chuyên	74	56	18	-	-	74	57	18	17	1	39	-	17	-	-	-	56	31.58%
3	Đình Trường Giang	62	50	12	-	-	62	37	8	8	-	29	-	22	3	-	-	54	21.62%
4	Trần Thị Tuyết Nhung	126	98	28	-	-	126	57	21	20	1	36	-	65	4	-	-	105	36.84%
5	Nguyễn Thế Thắng	78	57	21	-	-	78	38	16	16	-	22	-	40	-	-	-	62	42.11%
6	Trần Thị Thùy	82	54	28	-	-	82	56	24	24	-	32	-	26	-	-	-	58	42.86%
7	Tô Thanh Tuyền	77	53	24	-	-	77	38	1	1	-	37	-	38	-	-	1	76	2.63%
8	Trần Thị Vân	51	34	17	-	-	51	38	16	16	-	22	-	13	-	-	-	35	42.11%

8	KV 8	440	261	179	-	-	440	313	32	32	-	281	-	111	16	-	-	408	10.22%
1	Phạm Công Rĩnh	160	98	62	-	-	160	115	9	9	-	106	-	30	15	-	-	151	7.83%
2	Phùng Mạnh Tường	196	121	75	-	-	196	141	9	9	-	132	-	54	1	-	-	187	6.38%
3	Trần Thu Phương	84	42	42	-	-	84	57	14	14	-	43	-	27	-	-	-	70	24.56%
9	KV 9	525	418	107	-	-	525	365	41	41	-	322	2	139	21	-	-	484	11.23%
1	Đình Văn Vĩnh	110	79	31	-	-	110	81	12	12	-	69	-	29	-	-	-	98	14.81%
2	Ngô Thị Loan	127	103	24	-	-	127	92	7	7	-	83	2	29	6	-	-	120	7.61%
3	Nguyễn Ngọc Thành	151	127	24	-	-	151	108	11	11	-	97	-	33	10	-	-	140	10.19%
4	Trần Ngọc Diệp	137	109	28	-	-	137	84	11	11	-	73	-	48	5	-	-	126	13.10%
10	KV 10	632	527	105	2	-	630	420	61	57	4	359	-	205	4	1	-	569	14.52%
1.1	Trần Văn Ninh	29	23	6	-	-	29	22	4	4	-	18	-	7	-	-	-	25	18.18%
1.2	Nguyễn Thị Tám	173	149	24	-	-	173	106	14	11	3	92	-	67	-	-	-	159	13.21%
1.3	Đỗ Thị Việt Hà	149	126	23	-	-	149	100	16	16	-	84	-	49	-	-	-	133	16.00%
1.4	Nguyễn Bá Sang	152	119	33	-	-	152	99	17	16	1	82	-	49	4	-	-	135	17.17%
1.5	Nguyễn Thị Kim Anh	129	110	19	2	-	127	93	10	10	-	83	-	33	-	1	-	117	10.75%
11	KV 11	891	683	208	-	-	891	630	81	80	1	548	1	237	22	2	-	810	12.86%
1	Trần Thị Sinh	157	121	36	-	-	157	109	17	17	-	91	1	44	3	1	-	140	15.60%
2	Lương Thị Hương	248	209	39	-	-	248	179	14	14	-	165	-	68	-	1	-	234	7.82%
3	Trần Thị The	242	211	31	-	-	242	163	18	17	1	145	-	75	4	-	-	224	11.04%
4	Trần Thị Nụ	129	79	50	-	-	129	92	15	15	-	77	-	28	9	-	-	114	16.30%
5	Trần Minh Anh	115	63	52	-	-	115	87	17	17	-	70	-	22	6	-	-	98	19.54%

Ninh Bình, ngày tháng 12 năm 2025

KT. TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Đức Toàn

Lê Chí Linh

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
02 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

ST T	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	Tổng số	5,945,423,601	4,810,928,879	1,134,494,722	10,572,111	127,898	5,934,723,592	2,551,407,061	149,437,187	129,492,775	19,944,412	-	2,401,524,634	445,240	3,094,851,239	264,763,446	13,183,110	10,518,736	5,785,286,405	5.86%
I	Phòng NV	2,149,540,402	1,448,408,761	701,131,641	1,867,526	-	2,147,672,876	802,753,074	22,707,462	22,647,250	60,212	-	780,039,387	6,225	1,239,729,636	105,190,166	-	-	2,124,965,414	2.83%
1	Nguyễn Minh Đức	90,050		90,050			90,050	90,050	90,050	90,050					-				-	100.00%
2	Phạm Ngọc Chanh	543,814,055	543,769,397	44,658			543,814,055	14,542,549	8,271,524	8,271,524			6,271,025		519,271,506	10,000,000			535,542,531	56.88%
3	Lê Chí Linh	600		600			600	600	600	600					-				-	100.00%
4	Trần Việt Cường	5,500		5,500			5,500	5,500	500	500			5,000		-				5,000	9.09%
5	Vũ Ngọc Phương	1,100		1,100			1,100	1,100	1,100	1,100					-				-	100.00%
6	Ngô Thị Hồng Nhung	85,500		85,500			85,500	85,500	500	500			85,000		-				85,000	0.58%
7	Đỗ Tương Thống	366,513,286	353,719,663	12,793,623	1,347,326		365,165,960	24,660,152	2,179,151	2,179,151			22,481,001		283,336,128	57,169,680			362,986,809	8.84%
8	Lê Quốc Huy	99,393,896	98,890,696	503,200			99,393,896	2,608,425	556,957	556,957			2,051,468		61,443,108	35,342,363			98,836,939	21.35%
9	Nguyễn Thị Mỹ Lan	7,943,861	6,278,569	1,665,292	520,200		7,423,661	6,253,478	1,672,833	1,672,833			4,580,645		1,170,183				5,750,828	26.75%
10	Trần Thị Ngọc Anh	45,593,946	19,614,137	25,979,809			45,593,946	30,995,835	5,527,269	5,527,269			25,468,566		14,598,111				40,066,677	17.83%
11	Vũ Huyền Trang	678,199,446	28,058,140	650,141,306			678,199,446	654,051,917	65,428	65,428			653,986,489		24,147,529				678,134,018	0.01%
12	Trần Thị Lan	264,346,561	263,161,230	1,185,331			264,346,561	3,603,228	512,600	512,600			3,090,628		260,444,133	299,200			263,833,961	14.23%
13	Nguyễn Quốc Việt	10,826,356	7,574,829	3,251,527			10,826,356	6,812,959	1,736,664	1,733,944	2,720		5,076,295		4,013,397				9,089,692	25.49%
14	Nguyễn Minh Trường	64,991,986	64,286,542	705,444			64,991,986	38,242,939	402,056	402,056			37,834,658	6,225	24,370,124	2,378,923			64,589,930	1.05%
15	Trần Thị Thu	24,857,043	21,131,015	3,726,028			24,857,043	16,034,785	536,093	536,093			15,498,692		8,822,258				24,320,950	3.34%
16	Đỗ Thị Thu Vân	3,392,763	2,688,491	704,272			3,392,763	1,229,420	847,497	847,497			381,923		2,163,343				2,545,266	68.93%
17	Bùi Thị Mỹ Linh	39,484,453	39,236,052	248,401			39,484,453	3,534,637	306,640	249,148	57,492		3,227,997		35,949,816				39,177,813	8.68%
II	Các KV	3,795,883,199	3,362,520,118	433,363,081	8,704,585	127,898	3,787,050,716	1,748,653,987	126,729,725	106,845,525	19,884,200	-	1,621,485,247	439,015	1,855,121,603	159,573,280	13,183,110	10,518,736	3,660,320,991	7.25%
1	KV1	482,988,218	377,345,546	105,642,672	2,143,949	-	480,844,269	356,774,403	65,041,444	53,853,613	11,187,831	-	291,732,958	1	76,966,833	34,079,546	13,023,487	-	415,802,825	18.23%
1.1	Nguyễn Tài Tuấn	77,401,079	72,189,633	5,211,446			77,401,079	63,487,050	405,367	405,367			63,081,683		13,914,029		-		76,995,712	0.64%
1.2	Vũ Thị Mai Lan	87,956,023	86,176,396	1,779,627	20,200		87,935,823	54,568,975	838,620	698,219	140,401		53,730,354	1	5,354,228	28,012,620			87,097,203	1.54%
1.3	Giang Công Thủy	109,714,664	66,965,386	42,749,278			109,714,664	91,319,487	966,633	823,409	143,224		90,352,854		18,395,177				108,748,031	1.06%
1.4	Phạm Thị Hiếu	70,335,248	57,030,632	13,304,616	2,123,749		68,211,499	42,274,444	11,522,084	11,038,256	483,828		30,752,360		12,913,568		13,023,487		56,689,415	27.26%
1.5	Vũ Thị Cúc Hoa	71,701,086	31,017,993	40,683,093			71,701,086	58,159,062	40,526,622	30,526,622	10,000,000		17,632,440		7,477,999	6,064,025			31,174,464	69.68%
1.6	Bùi Ngọc Tuấn	65,880,118	63,965,506	1,914,612			65,880,118	46,965,385	10,782,118	10,361,740	420,378		36,183,267		18,911,832	2,901			55,098,000	22.96%
2	KV2	92,271,886	80,671,717	11,600,169	-	-	92,271,886	50,444,769	1,764,298	1,764,297	1	-	48,680,471	-	41,827,117	-	-	-	90,507,588	3.50%
1.1	Lê Đình Tâm	24,971,658	21,702,730	3,268,928	-	-	24,971,658	8,664,561	285,347	285,347	-	-	8,379,214	-	16,307,097	-	-	-	24,686,311	3.29%
1.2	Nguyễn Thị Thanh Tâm	42,587,454	35,596,015	6,991,439			42,587,454	18,769,151	404,451	404,451			18,364,700		23,818,303				42,183,003	2.15%
1.3	Phạm Văn Tuấn	24,712,774	23,372,972	1,339,802			24,712,774	23,011,057	1,074,500	1,074,499	1	-	21,936,557		1,701,717				23,638,274	4.67%
3	KV3	240,948,359	183,694,402	57,253,957	-	-	240,948,359	186,170,148	8,012,883	8,012,883	-	-	178,157,265	-	54,778,211	-	-	-	232,935,476	4.30%
1.1	Phạm Xuân Tường	1,829,748	662,315	1,167,433	-	-	1,829,748	1,292,533	329,992	329,992	-	-	962,541	-	537,215	-	-	-	1,499,756	25.53%

1,2	Nguyễn Ánh Ngọc	20,617,899	17,892,685	2,725,214	-	-	20,617,899	16,348,597	299,212	299,212	-	-	16,049,385	-	4,269,302	-	-	-	20,318,687	1.83%
1,3	Đình Hồng Nguyên	7,645,916	6,597,615	1,048,301	-	-	7,645,916	4,055,914	850,916	850,916	-	-	3,204,998	-	3,590,002	-	-	-	6,795,000	20.98%
1,4	Nguyễn Thị Mai	128,747,682	83,403,013	45,344,669	-	-	128,747,682	106,590,243	4,250,515	4,250,515	-	-	102,339,728	-	22,157,439	-	-	-	124,497,167	3.99%
1,5	Ninh Khắc Anh	30,949,582	24,501,703	6,447,879	-	-	30,949,582	21,417,198	2,032,560	2,032,560	-	-	19,384,638	-	9,532,384	-	-	-	28,917,022	9.49%
1,6	Lê Công Kiên	27,849,262	27,651,294	197,968	-	-	27,849,262	22,399,631	79,452	79,452	-	-	22,320,179	-	5,449,631	-	-	-	27,769,810	0.35%
1,7	Vũ Thành Luân	23,308,270	22,985,777	322,493	-	-	23,308,270	14,066,032	170,236	170,236	-	-	13,895,796	-	9,242,238	-	-	-	23,138,034	1.21%
4	KV 4	495,046,179	468,635,139	26,411,041	21,953	122,898	494,901,328	246,462,870	9,280,877	7,800,767	1,480,110	-	237,181,993	-	248,438,458	-	-	-	485,620,451	3.77%
1,1	Trần Thị Ngọt	109,728,282	107,010,719	2,717,564	21,753	-	109,706,529	3,644,180	131,719	131,719	-	-	3,512,461	-	106,062,350	-	-	-	109,574,810	3.61%
1,2	Phạm Hải Sơn	53,519,610	50,875,623	2,643,987	200	-	53,519,410	44,582,243	522,327	522,327	-	-	44,059,916	-	8,937,167	-	-	-	52,997,083	1.17%
1,3	Phạm Thị Phương	27,110,380	18,895,120	8,215,260	-	-	27,110,380	16,957,459	341,360	341,360	-	-	16,616,099	-	10,152,921	-	-	-	26,769,020	2.01%
1,4	Phạm Tiến Dũng	175,383,861	164,556,536	10,827,325	-	-	175,383,861	62,291,560	195,717	195,717	-	-	62,095,843	-	113,092,301	-	-	-	175,188,144	0.31%
1,5	Nguyễn Văn Thắng	129,304,046	127,297,141	2,006,905	-	122,898	129,181,148	118,987,428	8,089,754	6,609,644	1,480,110	-	110,897,674	-	10,193,720	-	-	-	121,091,394	6.80%
5	KV 5	305,505,223	221,695,886	83,809,337	-	-	305,505,223	162,508,728	11,169,218	11,169,218	-	-	151,339,510	-	96,012,461	46,984,034	-	-	294,336,005	6.87%
01	Phan Thị Ngọc Lan	12,874,361	11,189,869	1,684,492	-	-	12,874,361	4,564,078	212,427	212,427	-	-	4,351,651	-	8,310,283	-	-	-	12,661,934	4.65%
02	Nguyễn Minh Tuấn	5,932,951	5,640,552	292,399	-	-	5,932,951	2,231,222	109,540	109,540	-	-	2,121,682	-	3,701,729	-	-	-	5,823,411	4.91%
03	Đỗ Thị Hoàn	79,084,971	1,845,322	77,239,649	-	-	79,084,971	77,745,485	4,668,334	4,668,334	-	-	73,077,151	-	1,339,486	-	-	-	74,416,637	6.00%
04	Nguyễn Lập Thuận	93,787,909	93,337,889	450,020	-	-	93,787,909	40,116,984	450,020	450,020	-	-	39,666,964	-	6,696,891	46,974,034	-	-	93,337,889	1.12%
05	Vũ Thị Ninh	42,712,174	42,220,463	491,711	-	-	42,712,174	4,575,953	768,094	768,094	-	-	3,807,859	-	38,136,221	-	-	-	41,944,080	16.79%
06	Phạm Thị Tuyết Mai	11,904,701	10,871,439	1,033,262	-	-	11,904,701	3,952,537	35,012	35,012	-	-	3,917,525	-	7,952,164	-	-	-	11,869,689	0.89%
07	Vũ Văn Khánh	13,985,668	11,488,146	2,497,522	-	-	13,985,668	10,877,294	4,811,611	4,811,611	-	-	6,065,683	-	3,108,374	-	-	-	9,174,057	44.24%
08	Nguyễn Quốc Thuận	45,222,488	45,102,206	120,282	-	-	45,222,488	18,445,175	114,180	114,180	-	-	18,330,995	-	26,767,313	10,000	-	-	45,108,308	0.62%
6	KV 6	180,266,195	142,076,484	38,189,711	2,470,917	-	177,795,278	104,518,546	7,412,927	7,388,872	24,055	-	97,105,619	-	58,859,715	3,830,108	103,223	10,483,686	170,382,351	7.09%
1,1	Hoàng Long	61,369,473	60,049,284	1,320,189	-	-	61,369,473	47,908,681	1,457,443	1,457,443	-	-	46,451,238	-	13,357,569	-	103,223	-	59,912,030	3.04%
1,2	Hoàng Văn Linh	22,330,682	17,532,852	4,797,830	-	-	22,330,682	13,742,652	4,000,626	3,992,473	8,153	-	9,742,026	-	8,582,600	-	-	5,430	18,330,056	29.11%
1,3	Trần Khánh Dư	12,513,873	12,015,151	498,722	-	-	12,513,873	5,107,339	571,028	571,028	-	-	4,536,311	-	2,518,009	-	-	4,888,525	11,942,845	11.18%
1,4	Lữ Thị Minh Châu	38,643,406	8,130,897	30,512,509	2,470,917	-	36,172,489	29,296,060	985,393	985,393	-	-	28,310,667	-	6,876,429	-	-	-	35,187,096	3.36%
1,5	Nguyễn Thị Hồng Vân	41,615,660	41,081,016	534,644	-	-	41,615,660	5,385,633	260,727	254,772	5,955	-	5,124,906	-	26,810,190	3,830,108	-	5,589,729	41,354,933	4.84%
1,6	Nguyễn Xuân Thắng	3,793,101	3,267,284	525,817	-	-	3,793,101	3,078,181	137,710	127,763	9,947	-	2,940,471	-	714,918	-	-	2	3,655,391	4.47%
7	KV 7	205,613,295	181,163,714	24,449,581	-	-	205,613,295	74,356,823	8,067,211	7,299,663	767,548	-	66,089,612	200,000	97,054,217	34,167,205	-	35,050	197,546,084	10.85%
1	Nguyễn Đức Chính	19,468,520	19,217,417	251,103	-	-	19,468,520	4,274,624	2,959,078	2,807,990	151,088	-	1,115,546	200,000	15,192,895	1,001	-	-	16,509,442	69.22%
2	Bùi Công Chuyển	21,693,118	20,597,282	1,095,836	-	-	21,693,118	15,550,030	208,758	98,214	110,544	-	15,341,272	-	6,143,088	-	-	-	21,484,360	1.34%
3	Đình Trường Giang	32,409,448	32,360,247	49,201	-	-	32,409,448	11,759,955	106,769	106,769	-	-	11,653,186	-	3,456,962	17,192,531	-	-	32,302,679	0.91%
4	Trần Thị Tuyết Nhung	58,927,901	47,338,476	11,589,425	-	-	58,927,901	16,523,247	2,210,121	1,704,205	505,916	-	14,313,126	-	25,430,981	16,973,673	-	-	56,717,780	13.38%
5	Nguyễn Thế Thắng	18,688,135	17,571,785	1,116,350	-	-	18,688,135	1,573,889	21,012	21,012	-	-	1,552,877	-	17,114,246	-	-	-	18,667,123	1.34%
6	Trần Thị Thùy	26,903,486	24,586,774	2,316,712	-	-	26,903,486	12,076,329	2,346,768	2,346,768	-	-	9,729,561	-	14,827,157	-	-	-	24,556,718	19.43%
7	Tô Thanh Tuyền	10,899,392	4,848,730	6,050,662	-	-	10,899,392	7,730,336	130,000	130,000	-	-	7,600,336	-	3,134,006	-	-	35,050	10,769,392	1.68%
8	Trần Thị Vân	16,623,295	14,643,003	1,980,292	-	-	16,623,295	4,868,413	84,705	84,705	-	-	4,783,708	-	11,754,882	-	-	-	16,538,590	1.74%
8	KV 8	246,228,693	234,298,138	11,930,555	-	-	246,228,693	70,698,492	1,447,195	1,337,773	109,422	-	69,251,297	-	164,622,388	10,907,813	-	-	244,781,498	2.05%
1	Phạm Công Rình	188,493,723	184,125,345	4,368,378	-	-	188,493,723	29,179,110	1,239,230	1,129,808	109,422	-	27,939,880	-	148,571,278	10,743,335	-	-	187,254,493	4.25%
2	Phùng Mạnh Tường	45,194,961	38,655,910	6,539,051	-	-	45,194,961	31,178,595	145,423	145,423	-	-	31,033,172	-	13,851,888	164,478	-	-	45,049,538	0.47%
3	Trần Thu Phương	12,540,009	11,516,883	1,023,126	-	-	12,540,009	10,340,787	62,542	62,542	-	-	10,278,245	-	2,199,222	-	-	-	12,477,467	0.60%
9	KV 9	254,672,544	240,011,170	14,661,374	-	-	254,672,544	60,724,357	4,276,828	3,855,953	420,875	-	56,308,122	139,407	193,285,600	662,587	-	-	250,395,716	7.04%
1	Đình Văn Vinh	19,468,725	17,923,568	1,545,157	-	-	19,468,725	10,789,808	164,540	164,540	-	-	10,625,268	-	8,678,917	-	-	-	19,304,185	1.52%

2	Ngô Thị Loan	19,705,179	13,441,662	6,263,517	-	-	19,705,179	17,410,471	733,063	340,263	392,800	-	16,538,001	139,407	1,895,494	399,214	-	-	18,972,116	4.21%
3	Nguyễn Ngọc Thành	199,559,974	198,512,914	1,047,060	-	-	199,559,974	21,177,170	630,475	602,400	28,075	-	20,546,695	-	178,125,436	257,368	-	-	198,929,499	2.98%
4	Trần Ngọc Diệp	15,938,666	10,133,026	5,805,640	-	-	15,938,666	11,346,908	2,748,750	2,748,750	-	-	8,598,158	-	4,585,753	6,005	-	-	13,189,916	24.22%
10	KV 10	413,434,637	400,000,182	13,434,455	2,826,800	-	410,607,837	160,403,725	7,920,623	2,775,406	5,145,217	-	152,483,102	-	242,714,662	7,486,250	3,200	-	402,687,214	4.94%
1.1	Trần Văn Ninh	7,370,586	6,870,667	499,919			7,370,586	6,975,342	490,239	490,239	-		6,485,103		395,244	-			6,880,347	7.03%
1.2	Nguyễn Thị Tâm	71,386,946	65,851,314	5,535,632	-		71,386,946	55,225,702	4,888,521	74,334	4,814,187		50,337,181		16,161,244				66,498,425	8.85%
1.3	Đỗ Thị Việt Hà	106,836,033	104,795,496	2,040,537			106,836,033	16,205,873	295,870	195,870	100,000		15,910,003		90,630,160				106,540,163	1.83%
1.4	Nguyễn Bá Sang	41,847,141	37,885,500	3,961,641			41,847,141	23,524,356	379,845	329,845	50,000		23,144,511		10,836,535	7,486,250			41,467,296	1.61%
1.5	Nguyễn Thị Kim Anh	185,993,931	184,597,205	1,396,726	2,826,800		183,167,131	58,472,452	1,866,148	1,685,118	181,030		56,606,304		124,691,479	-	3,200	-	181,300,983	3.19%
11	KV 11	878,907,970	832,927,741	45,980,229	1,240,966	5,000	877,662,004	275,591,126	2,336,221	1,587,080	749,141	-	273,155,298	99,607	580,561,941	21,455,737	53,200	-	875,325,783	0.85%
1	Trần Thị Sinh	100,768,060	89,255,626	11,512,434	-	5,000	100,763,060	37,747,459	558,497	558,497			37,089,355	99,607	54,618,392	8,382,185	15,024		100,204,563	1.48%
2	Lương Thị Hương	168,110,825	167,286,756	824,069			168,110,825	81,947,687	501,771	418,664	83,107		81,445,916		86,124,962	-	38,176		167,609,054	0.61%
3	Trần Thị The	526,958,004	524,223,158	2,734,846	1,240,966		525,717,038	113,444,076	1,060,072	394,038	666,034		112,384,004		409,406,005	2,866,957			524,656,966	0.93%
4	Trần Thị Nụ	49,786,109	40,129,680	9,656,429	-		49,786,109	18,122,623	180,078	180,078	-		17,942,545		28,979,434	2,684,052			49,606,031	0.99%
5	Trần Minh Anh	33,284,972	12,032,521	21,252,451	-		33,284,972	24,329,281	35,803	35,803	-		24,293,478		1,433,148	7,522,543			33,249,169	0.15%

Ninh Bình, ngày tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KT. TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Đức Toàn

Lê Chí Linh

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

02 tháng / năm 2026

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	2,024	132	1	74	3	243	87	1,484	629	107	-	68	7	288	7	152
II	Các KV	2,024	132	1	74	3	243	87	1,484	629	107	-	68	7	288	7	152
1	Phòng NV	106	3	-	-	-	1	10	92	14	4	-	-	-	-	1	9
2	KV 1	376	31	-	7	2	39	8	289	65	11	-	6	7	21	-	20
3	KV 2	68	6	-	2	-	-	2	58	16	5	-	3	-	2	-	6
4	KV 3	-								-							
5	KV 4	315	12	-	3	-	13	36	251	30	10	-	6	-	3	1	10
6	KV 5	65	6		2		9	3	45	10	3		1		3	-	3
7	KV 6	32	-	-	2		4		26	6	2		2		1		1
8	KV 7	346	19	-	8	1	28	7	283	65	14	-	3	-	24	1	23
9	KV 8	137	9	-	12	-	23	-	93	64	8	-	9	-	28	-	19
10	KV 9	174	15	-	19	-	34	12	94	95	20	-	17	-	39	3	16
11	KV 10	161	11	-	3	-	31	4	112	71	11	-	9	-	32	1	18
12	KV 11	244	20	1	16	-	61	5	141	193	19	-	12	-	135	-	27

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

02 tháng/ năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng số		143,514,648	20,636,053	3,014,944	538,213	19,791	4,452,322	59,716,093	55,137,233	1,532,499,621	1,106,303,877	-	1,952,626	1,073,460	281,844,578	55,818,690	85,506,390
II	Các Kv	143,514,648	20,636,053	3,014,944	538,213	19,791	4,452,322	59,716,093	55,137,233	1,532,499,621	1,106,303,877	-	1,952,626	1,073,460	281,844,578	55,818,690	85,506,390
1	Phòng NV	42,799,756	145,610	-	-	-	18,263	28,906,101	13,729,782	24,026,725	5,113,804	-	-	-	-	12,720,775	6,192,146
2	Khu vực 1	11,883,676	1,393,848	-	78,232	7,833	520,041	1,819,864	8,063,858	25,767,759	12,677,370	-	156,900	1,073,460	9,500,624	-	2,359,405
3	Khu vực 2	873,103	141,515	-	8,045	-	13,300	37,608	672,635	4,648,709	4,066,344	-	45,880	-	244,000	-	292,485
4	Khu vực 3	-								-							
5	Khu vực 4	15,941,373	696,321	-	39,993	-	153,912	9,624,910	5,426,238	29,318,576	26,034,067	-	68,202	-	359,335	2,200,181	656,791
6	Khu vực 5	2,661,636	258,049		23,739		233,504	367,387	1,778,957	10,305,687	6,904,402		22,000		2,763,822		615,463
7	Khu vực 6	927,354	-	-	19,200	-	25,672		882,482	162,936,017	162,798,634		30,000		-		107,383
8	Khu vực 7	7,427,430	1,142,944	-	85,661	11,958	724,904	1,889,967	3,571,996	86,239,405	50,690,064	-	27,602	-	31,443,087	75,409	4,003,243
9	Khu vực 8	6,570,172	371,824	-	24,401	-	302,488	447,456	5,424,003	48,750,459	39,336,317	-	485,500	-	5,447,598	-	3,481,044
10	Khu vực 9	8,099,216	1,189,943	-	81,306	-	452,360	3,362,021	3,013,586	434,370,139	334,100,648	-	423,442	-	18,864,589	24,826,563	56,154,897
11	Khu vực 10	21,582,897	13,341,990		28,730		524,257	387,704	7,300,216	266,298,125	182,430,537		416,800		65,250,488	15,995,762	2,204,538
12	Khu vực 11	24,748,035	1,954,009	3,014,944	148,906	-	1,483,621	12,873,075	5,273,480	439,838,020	282,151,690	-	276,300	-	147,971,035	-	9,438,995